

**Phụ lục 14. Mẫu báo cáo tài sản của Quỹ**

*(Ban hành kèm theo Quy chế tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý Quỹ)*

## BÁO CÁO TÀI SẢN

### CỦA QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM - VF1

**Tháng 09 năm 2011**

- 1 Tên công ty quản lý quỹ : Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam  
 2 Tên ngân hàng giám sát : Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (Vietcombank)  
 3 Tên Quỹ : Quỹ đầu tư chứng khoán Việt Nam - VFMVF1  
 4 Ngày lập báo cáo : 05/10/2011

Đơn vị tính: VND

| STT   | TÀI SẢN                                     | KỲ BÁO CÁO<br>Tháng 09/2011 | KỲ TRƯỚC<br>Tháng 08/2011 | Chênh lệch kỳ báo<br>cáo so với kỳ trước |
|-------|---------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------|------------------------------------------|
| 1     | Tiền                                        | 100,048,162,001             | 271,045,274,753           | (170,997,112,752)                        |
| 2     | Các khoản đầu tư                            | 1,487,701,992,311           | 1,380,747,235,002         | 106,954,757,309                          |
| 2.1   | Trái phiếu                                  | 25,041,095,890              | 25,041,095,890            |                                          |
| 2.2   | Cổ phiếu                                    | 1,462,660,896,421           | 1,355,706,139,112         | 106,954,757,309                          |
| 2.2.1 | CP niêm yết                                 | 1,265,209,189,000           | 1,162,836,615,100         | 102,372,573,900                          |
| 2.2.2 | CP chưa niêm yết                            | 197,451,707,421             | 192,869,524,012           | 4,582,183,409                            |
| 2.2   | Quyền mua                                   |                             |                           |                                          |
| 3     | Cổ tức được nhận                            | 12,223,144,000              | 6,449,004,000             | 5,774,140,000                            |
| 4     | Lãi được nhận                               | 1,311,597,590               | 1,263,385,942             | 48,211,648                               |
| 4.1   | Lãi trái phiếu                              |                             |                           |                                          |
| 4.2   | Lãi TGNH                                    | 1,311,597,590               | 1,263,385,942             | 48,211,648                               |
| 5     | Tiền bán chứng khoán chờ thu                | 387,878,400                 | 3,506,400                 | 384,372,000                              |
| 6     | Các khoản phải thu khác                     |                             |                           |                                          |
| 7     | Đầu tư khác                                 |                             |                           |                                          |
|       | <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                         | <b>1,601,672,774,302</b>    | <b>1,659,508,406,097</b>  | <b>(57,835,631,795)</b>                  |
| 8     | Tiền phải thanh toán GD chứng khoán         | 6,946,673,835               | 14,254,572,771            | (7,307,898,936)                          |
| 8.1   | Phải trả GDCK niêm yết                      | 6,502,295,000               | 14,133,264,000            | (7,630,969,000)                          |
| 8.2   | Phí môi giới GDCK                           | 444,378,835.00              | 121,308,771.00            | 323,070,064                              |
| 9     | Các khoản phải trả khác                     | 4,113,434,007               | 4,083,174,780             | 30,259,227                               |
| 9.1   | Phí quản lý quỹ                             | 2,655,561,969               | 2,739,971,740             | (84,409,771)                             |
| 9.2   | Phí lưu ký, giám sát                        | 108,878,041                 | 112,338,842               | (3,460,801)                              |
| 9.3   | Thù lao BDD                                 | 80,499,997                  | 76,666,664                | 3,833,333                                |
| 9.4   | Phí kiểm toán                               | 217,181,250                 | 193,050,000               | 24,131,250                               |
| 9.5   | Phải trả khác                               | 1,051,312,750               | 961,147,534               | 90,165,216                               |
| 10    | Thuế & Cổ tức phải trả nhà đầu tư VF1       | 39,925,000                  | 39,925,000                |                                          |
|       | <b>TỔNG NỢ</b>                              | <b>11,100,032,842</b>       | <b>18,377,672,551</b>     | <b>(7,277,639,709)</b>                   |
| STT   | <b>CÁC CHỈ TIÊU KHÁC</b>                    |                             |                           |                                          |
| 11    | Tài sản ròng của Quỹ                        | 1,590,572,741,460           | 1,641,130,733,546         | (50,557,992,086)                         |
| 12    | Tỷ lệ tổng nợ/ Tài sản ròng của Quỹ         | 0.70%                       | 1.12%                     | -0.42%                                   |
| 13    | Tổng số đơn vị quỹ                          | 100,000,000                 | 100,000,000               | 100,000,000                              |
| 14    | Giá trị tài sản ròng NAV của một đơn vị quỹ | 15,906                      | 16,411                    | (506)                                    |



**Trịnh Hồng Hạnh**

Người lập biểu

**N.T.TUỆ MINH**

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ  
Giám đốc tài chính

**NGUYỄN M. ĐĂNG KHÁNH**



**TRẦN THANH TÂN**

Phụ lục 15. Mẫu báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ  
(Ban hành kèm theo Quy chế tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý Quỹ)

## BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM - VF1

Tháng 09 năm 2011

- 1 Tên công ty quản lý quỹ : Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam  
2 Tên ngân hàng giám sát : Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (Vietcombank)  
3 Tên Quỹ : Quỹ đầu tư chứng khoán Việt Nam - VFMVF1  
4 Ngày lập báo cáo : 05/10/2011

Đơn vị tính: VND

| STT | CHỈ TIÊU                                                                                             | KỲ BÁO CÁO<br>Tháng 09/2011 | KỲ TRƯỚC<br>Tháng 08/2011 |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------|
| I   | Giá trị tài sản ròng đầu kỳ                                                                          | 1,641,130,733,546           | 1,570,597,860,277         |
| II  | Thay đổi trong giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ                                                 | (50,557,992,086)            | 70,532,873,269            |
|     | Trong đó                                                                                             |                             |                           |
| 1   | Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ         | (50,557,992,086)            | 70,532,873,269            |
| 2   | Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ |                             |                           |
| III | Giá trị tài sản ròng cuối kỳ                                                                         | 1,590,572,741,460           | 1,641,130,733,546         |
| IV  | Giá trị của một đơn vị Quỹ                                                                           | 15,906                      | 16,411                    |

NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



Người lập biểu

N.T.TUỆ MINH

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Giám đốc tài chính

NGUYỄN M. ĐĂNG KHÁNH



TRẦN THANH TÂN

# BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM - VF1

Tháng 09 năm 2011

- 1 Tên công ty quản lý quỹ : Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam  
 2 Tên ngân hàng giám sát : Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (Vietcombank)  
 3 Tên Quỹ : Quỹ đầu tư chứng khoán Việt Nam - VFMVF1  
 4 Ngày lập báo cáo : 05/10/2011

Đơn vị tính : Việt Nam đồng

| Chỉ tiêu                                                           | Thuyết minh | Năm báo cáo (năm 2011)                |                                            | Năm trước năm báo cáo         |                                             |
|--------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------------------|
|                                                                    |             | Số phát sinh kỳ báo cáo Tháng 09/2011 | Lũy kế từ đầu năm 2011 đến cuối kỳ báo cáo | Số phát sinh kỳ này năm trước | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước |
| <b>A XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐÃ THỰC HIỆN</b>                   |             |                                       |                                            |                               |                                             |
| <b>I Thu nhập từ hoạt động đầu tư đã thực hiện</b>                 |             | 166,329,470                           | 115,732,455,511                            | (26,482,834,067)              | 107,519,866,279                             |
| 1 Cổ tức được nhận                                                 |             | 9,576,840,000                         | 55,647,593,800                             | 2,646,381,800                 | 43,363,105,500                              |
| 2 Lãi trái phiếu được nhận                                         |             |                                       |                                            | 474,663,000                   | 8,048,835,000                               |
| 3 Lãi tiền gửi                                                     |             | 1,645,906,587                         | 17,061,660,744                             | 1,773,312,296                 | 12,299,980,758                              |
| 4 Thu nhập bán chứng khoán                                         |             | (11,056,417,117)                      | 42,994,016,149                             | (31,377,191,505)              | 43,804,605,585                              |
| 5 Thu nhập khác                                                    |             |                                       | 29,184,818                                 | 342                           | 3,339,436                                   |
| <b>II Chi phí</b>                                                  |             | 2,998,241,598                         | 31,071,004,046                             | 4,372,735,956                 | 41,601,074,572                              |
| 1 Phí quản lý quỹ                                                  | 3.11(i)     | 2,655,561,969                         | 26,540,512,281                             | 3,673,155,990                 | 36,523,586,820                              |
| 2 Thuởng hoạt động                                                 |             |                                       |                                            |                               | -                                           |
| 3 Phí giám sát, quản lý tài sản quỹ                                | 3.11(ii)    | 108,878,041                           | 1,088,161,007                              | 146,926,240                   | 1,460,943,473                               |
| 4 Chi phí hội họp, đại hội                                         |             | 90,165,216                            | 854,353,526                                | 164,092,737                   | 913,772,077                                 |
| 5 Chi phí kiểm toán                                                |             | 24,131,250                            | 242,987,663                                | 20,311,500                    | 188,977,800                                 |
| 6 Phí và chi phí khác                                              |             | 119,505,122                           | 2,344,989,569                              | 368,249,489                   | 2,513,794,402                               |
| <b>Kết quả hoạt động ròng đã thực hiện được phân phối trong kỳ</b> |             | (2,831,912,128)                       | 84,661,451,465                             | (30,855,570,023)              | 65,918,791,707                              |
| <b>B XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ CHƯA THỰC HIỆN</b>                           |             |                                       |                                            |                               | -                                           |
| <b>I Thu nhập</b>                                                  |             | 20,050,310,370                        | 32,258,283,770                             | 66,518,843,971                | 77,371,897,183                              |
| 1 Thu nhập đánh giá lại các khoản đầu tư chứng khoán               |             | 20,050,310,370                        | 33,461,783,770                             | 101,878,015,371               | 133,462,897,183                             |
| 2 Ghi nhận quyền phát hành thêm cp                                 |             |                                       | (1,203,500,000)                            | (35,359,171,400)              | (56,091,000,000)                            |
| <b>II Chi phí</b>                                                  |             | 67,776,390,328                        | 652,614,783,498                            | 41,186,645,246                | 273,087,731,537                             |
| 1 Chênh lệch lỗ đánh giá các khoản đầu tư                          |             | 67,776,390,328                        | 652,614,783,498                            | 41,186,645,246                | 273,087,731,537                             |
| 2 Phí thuởng hoạt động chưa thực hiện                              |             |                                       |                                            |                               | -                                           |
| <b>III Kết quả hoạt động chưa thực hiện cuối kỳ</b>                |             | (47,726,079,958)                      | (620,356,499,728)                          | 25,332,198,725                | (195,715,834,354)                           |
| <b>TỔNG LỢI NHUẬN RÒNG TRONG NĂM</b>                               |             | (50,557,992,086)                      | (535,695,048,263)                          | (5,523,371,298)               | (129,797,042,647)                           |

NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Người lập biểu

Giám đốc tài chính

N.T.TUỆ MINH

NGUYỄN M. ĐĂNG KHÁNH

TRẦN THANH TÂN

